

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN LPBANK

Số: 490/2026/ CV-LPBS

V/v: Giải trình LNST 6 tháng đầu năm 2026
so với 6 tháng đầu năm 2025 có biến
động trên 10%.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

----o0o-----

Tp. HCM, ngày 03 tháng 08 năm 2026

THƯ GIẢI TRÌNH

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

Căn cứ vào Mục 1, Điều 22 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Chứng khoán LPBank (LPBS) giải trình về trường hợp lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 6 tháng đầu năm 2026 so với cùng kỳ báo cáo năm trước có biến động từ 10% trở lên.

Biến động doanh thu và chi phí 6 tháng đầu năm 2026 so với 6 tháng đầu năm 2025 như sau:

Chỉ tiêu	6 tháng đầu		Tăng (+) / Giảm (-)	
	Năm 2026 VND	Năm 2025 VND	Giá trị VND	Tỷ lệ %
Doanh thu hoạt động	2.717.214.429.451	545.597.881.598	2.171.616.547.853	398,03%
Chi phí hoạt động	1.307.080.038.810	87.243.155.681	1.219.836.883.129	1398,20%
Chi phí tài chính	601.956.871.255	117.781.349.712	484.175.521.543	411,08%
Lợi nhuận kế toán trước thuế	718.267.883.633	309.026.556.087	409.241.327.546	132,43%
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	574.673.706.907	246.591.680.215	328.082.026.692	133,05%

Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2026 đạt 574,67 tỷ đồng, tăng 328,08 tỷ đồng so với 6 tháng đầu năm 2025, tương ứng tăng 133,05% so với cùng kỳ năm trước. Các mảng doanh thu cốt lõi tiếp tục giữ đà tăng trưởng mạnh mẽ, đóng góp tích cực cho doanh thu, cụ thể:

- Doanh thu hoạt động đạt khoảng 2.717 tỷ đồng, gấp gần 4 lần so với 6 tháng đầu năm 2025. Trong đó, hoạt động cho vay ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán và hoạt động đại lý phát hành chứng khoán ghi nhận doanh thu lần lượt là 652 tỷ đồng và 150 tỷ đồng, tương ứng tăng 407% và 100% so với cùng kỳ năm ngoái.
- Đối với lãi từ tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL), trong 6 tháng đầu năm 2026 đạt 1.556 tỷ đồng, gấp hơn 4 lần so với 6 tháng đầu năm 2025.

Nhờ chiến lược hoạt động linh hoạt, Công ty ghi nhận tăng trưởng lợi nhuận trước thuế đạt 718,26 tỷ đồng, tăng 132,43% so với cùng kỳ năm trước.

Trên đây là giải trình chênh lệch lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2026 so với cùng kỳ năm trước của Công ty Cổ phần Chứng khoán LPBank gửi tới Quý Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Quý Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: KT; DVNB; KSNB (để BC)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN LPBANK**Tổng Giám đốc****Hoàng Việt Anh**



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN LPBANK

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 10
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 13
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ	14 - 15
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	16 - 50

2500-C
CÔNG TY
NHH
TOÁN
OITTE
T NAM
PHỐ HÀ

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán LPBank (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc Công ty trong kỳ và đến ngày phê duyệt báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Duy Khoa	Chủ tịch Hội đồng Quản trị (bổ nhiệm ngày 12 tháng 02 năm 2025)
Bà Vũ Thanh Huệ	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị (bổ nhiệm ngày 09 tháng 12 năm 2023)
Ông Hoàng Duy Hiên	Thành viên (bổ nhiệm ngày 26 tháng 12 năm 2024)
Bà Trần Thị Thu Hường	Thành viên (bổ nhiệm ngày 08 tháng 12 năm 2025)
Ông Nguyễn Xuân Thái	Thành viên (bổ nhiệm ngày 03 tháng 02 năm 2026)
Ông Hoàng Việt Anh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 03 tháng 02 năm 2026)
Ông Phan Thành Sơn	Thành viên (bổ nhiệm ngày 03 tháng 02 năm 2026)
Bà Phạm Thị Duyên	Thành viên (bổ nhiệm ngày 18 tháng 6 năm 2026)
Ông Phạm Quang Hưng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 03 tháng 02 năm 2026, miễn nhiệm ngày 18 tháng 6 năm 2026)
Bà Phạm Thu Hằng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2024, miễn nhiệm ngày 03 tháng 02 năm 2026)
Bà Dư Thị Hải Yến	Thành viên (bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2024, miễn nhiệm ngày 03 tháng 02 năm 2026)

Tổng Giám đốc

Ông Hoàng Việt Anh	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 22 tháng 01 năm 2026)
--------------------	--

Ban kiểm soát

Ông Bùi Lê Quang	Trưởng ban (bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2024)
Bà Bùi Thị Thanh Nhân	Thành viên (bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2023)
Ông Nguyễn Bảo Lâm	Thành viên (bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2024)

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.



Hoàng Việt Anh

Tổng Giám đốc

(Theo Quyết định Ủy quyền số
05/2026/UQ-LPBS ngày 22 tháng 01
năm 2026 của Chủ tịch HĐQT)

Ngày 03 tháng 8 năm 2026

Số: 0128 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Công ty Cổ phần Chứng khoán LPBank

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán LPBank (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 03 tháng 8 năm 2026, từ trang 05 đến trang 50, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ hoạt động 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, và kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Khúc Thị Lan Anh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số 0036-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 03 tháng 8 năm 2026

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)	100		38.018.900.212.666	29.863.002.637.350
I. Tài sản tài chính	110		38.009.869.881.002	29.850.285.936.273
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	5	258.698.201.571	571.261.631.417
1.1 Tiền	111.1		258.698.201.571	571.261.631.417
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	7.1	17.260.103.876.831	11.384.716.738.119
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	7.2	5.111.218.026.027	6.294.000.000.000
4. Các khoản cho vay	114	7.3	13.737.917.619.074	10.548.000.831.222
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	7.4	587.419.684.000	662.521.250.000
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	10	(1.177.258.031)	-
7. Các khoản phải thu	117	8	829.829.528.867	381.501.282.631
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		393.333.655.152	72.159.238.214
7.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		436.495.873.715	309.342.044.417
7.2.1 Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		11.682.464.384	-
7.2.2 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		424.813.409.331	309.342.044.417
8. Trả trước cho người bán	118		365.476.527	536.579.834
9. Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp	119	8	214.239.602.331	5.124.415.882
10. Các khoản phải thu khác	122	9	14.679.211.185	5.902.738.569
11. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129	10	(3.424.087.380)	(3.279.531.401)
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		9.030.331.664	12.716.701.077
1. Tạm ứng	131		213.166.000	75.800.000
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		68.972.400	392.196.000
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	11	8.730.193.264	12.230.705.077
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		18.000.000	18.000.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+240+250)	200		69.054.047.356	69.216.055.993
I. Tài sản cố định	220		33.596.300.193	40.754.006.544
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	18.109.534.890	22.905.751.422
- Nguyên giá	222		30.959.781.082	33.494.577.082
- Giá trị hao mòn lũy kế	223a		(12.850.246.192)	(10.588.825.660)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	15.486.765.303	17.848.255.122
- Nguyên giá	228		24.512.691.111	24.402.291.111
- Giá trị hao mòn lũy kế	229a		(9.025.925.808)	(6.554.035.989)
II. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		15.720.150.982	10.018.394.033
III. Tài sản dài hạn khác	250		19.737.596.181	18.443.655.416
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		8.278.414.685	5.885.038.685
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	11	5.950.162.314	9.549.597.549
3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	14	5.509.019.182	3.009.019.182
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		38.087.954.260.022	29.932.218.693.343

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+340)	300		20.175.272.532.660	16.736.733.214.341
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		20.106.327.572.972	16.704.606.864.511
1. Vay	311	16	19.364.500.000.000	13.334.500.000.000
1.1 Vay ngắn hạn	312		19.364.500.000.000	13.334.500.000.000
2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	17	52.034.472.319	14.997.273.725
3. Phải trả người bán ngắn hạn	320	18	432.554.203.275	3.267.292.712.500
4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		300.000.000	300.000.000
5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	19	126.749.118.543	52.653.312.675
6. Phải trả người lao động	323		16.527.878.174	6.433.632.272
7. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		7.138.550	7.138.550
8. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	20	55.332.912.209	26.219.065.320
9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327	21	56.090.546.324	126.344.091
10. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		525.228.971	371.310.771
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		1.706.074.607	1.706.074.607
II. Nợ phải trả dài hạn	340		68.944.959.688	32.126.349.830
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		875.466.668	-
2. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		44.975.976	44.975.976
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356	30.2	68.024.517.044	32.081.373.854
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		17.912.681.727.362	13.195.485.479.002
I. Vốn chủ sở hữu	410		17.912.681.727.362	13.195.485.479.002
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		16.920.494.697.453	12.668.000.000.000
1.1 Vốn góp của chủ sở hữu	411.1	22.1	14.086.680.000.000	12.668.000.000.000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		14.086.680.000.000	12.668.000.000.000
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		2.833.814.697.453	-
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		(195.934.646.000)	(85.962.490.000)
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		4.305.464.486	4.305.464.486
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		704.967.662	704.967.662
5. Lợi nhuận chưa phân phối	417		1.183.111.243.761	608.437.536.854
- Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		907.567.521.308	478.497.092.328
- Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		275.543.722.453	129.940.444.526
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		38.087.954.260.022	29.932.218.693.343

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN ("CTCK") VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	004		6.024.521.120	6.024.521.120
2. Cổ phiếu đang lưu hành (cổ phiếu)	006		1.408.668.000	1.266.800.000
3. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của CTCK (VND)	008	23.1	4.858.198.670.000	3.331.832.070.000
<i>a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>	008.1		2.843.799.870.000	1.939.439.570.000
<i>b. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố</i>	008.3		1.910.000.000.000	1.380.000.000.000
<i>c. Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>	008.5		104.398.800.000	12.392.500.000
4. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của CTCK	009		21.358.500.000	13.249.120.000
<i>a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i>	009.1		21.358.500.000	13.249.120.000
5. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010	23.2	112.223.100.000	2.843.491.250.000
6. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của CTCK	012	23.3	9.424.136.226.200	3.256.323.426.200
7. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013		51.250.000.000	35.000.000.000
8. Chứng quyền (số lượng)	014		1.992.200	-

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của Nhà đầu tư (VND)	021	23.4	26.515.019.330.000	15.489.235.574.000
<i>a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>	021.1		17.029.189.660.000	12.585.984.834.000
<i>b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng</i>	021.2		53.307.940.000	42.107.940.000
<i>c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố</i>	021.3		9.063.358.160.000	2.249.169.440.000
<i>d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ</i>	021.4		181.269.090.000	181.269.090.000
<i>e. Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>	021.5		187.894.480.000	430.704.270.000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		130.532.890.000	63.924.630.000
<i>a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i>	022.1		117.462.890.000	63.804.630.000
<i>b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng</i>	022.2		13.070.000.000	120.000.000
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư (VND)	023		154.207.520.000	393.608.510.000
4. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025		43.091.700.000	54.128.590.000
5. Tiền gửi của khách hàng (VND)	026	23.5	869.976.471.628	1.718.187.620.919
5.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027.		246.893.185.966	247.523.020.840
5.2. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		579.057.291.802	1.443.609.509.444
<i>a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước</i>	029.1		579.057.291.802	1.443.609.509.444
6. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030.		44.025.993.860	27.055.090.635
7. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý (VND)	031		825.950.477.768	1.691.132.530.284
<i>a. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</i>	031.1	23.6	825.950.477.768	1.691.132.530.284
8. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032.		11.426.260	-
9. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu (VND)	035.	23.7	44.014.567.600	27.055.090.635


Trần Nhật Duy
Người lập


Nguyễn Thị Ngân
Kế toán trưởng




Hoàng Việt Anh
Tổng Giám đốc
(Theo Quyết định Ủy quyền số 05/2026/UQ-LPBS ngày 22 tháng 01 năm 2026 của Chủ tịch HĐQT)

Ngày 03 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		1.556.623.401.715	299.861.982.494
<i>a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL</i>	01.1	25.1	664.362.094.782	240.138.545.052
<i>b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ FVTPL</i>	01.2	25.2	699.583.287.240	56.780.437.442
<i>c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL</i>	01.3	25.3	156.837.780.274	2.943.000.000
<i>d. Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành</i>	01.4		35.840.239.419	-
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	25.3	178.916.625.097	70.820.027.395
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	25.3	651.959.276.569	128.471.483.764
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04	25.3	14.550.470.000	-
1.5. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		93.114.017.854	39.988.564.157
1.6. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		150.001.836.443	-
1.7. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		3.209.675.628	1.790.002.194
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính	10		50.700.000.000	-
1.9. Thu nhập hoạt động khác	11		18.139.126.145	4.665.821.594
Cộng doanh thu hoạt động (20=01+02+03+04+06+07+09+10+11)	20		2.717.214.429.451	545.597.881.598
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		1.172.457.776.812	25.213.381.883
<i>a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL</i>	21.1	25.1	584.935.447.284	10.547.807.264
<i>b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ FVTPL</i>	21.2	25.2	536.658.108.087	11.684.377.115
<i>c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL</i>	21.3		19.391.753.986	2.981.197.504
<i>d. Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành</i>	21.4		31.472.467.455	-
2.2. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24	27	7.759.792.036	2.467.712.328
2.3. Chi phí hoạt động tự doanh	26	28	12.108.438.905	3.778.811.612
2.4. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	28	102.559.099.433	48.251.031.903
2.5. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	28	10.160.088.697	4.314.973.431
2.6. Chi phí nghiệp vụ tư vấn tài chính	31	28	2.034.842.927	3.217.244.524
Cộng chi phí hoạt động (40=21+24+26+27+30+31)	40		1.307.080.038.810	87.243.155.681

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.1. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		2.279.439.376	838.033.953
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50=42)	50		2.279.439.376	838.033.953
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.1. Chi phí lãi vay	52		601.956.871.255	117.781.349.712
Cộng chi phí tài chính (60=52)	60	26	601.956.871.255	117.781.349.712
V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	29	97.459.746.044	32.387.332.934
VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70=20+50-40-60-62)	70		712.997.212.718	309.024.077.224
VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
7.1. Thu nhập khác	71		7.787.911.481	2.478.863
7.2. Chi phí khác	72		2.517.240.566	-
Cộng kết quả hoạt động khác (80=71-72)	80		5.270.670.915	2.478.863
VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70+80)	90		718.267.883.633	309.026.556.087
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		536.721.462.516	263.930.495.760
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		181.546.421.117	45.096.060.327
IX. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP	100		143.594.176.726	62.434.875.872
9.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	30.1	107.651.033.536	53.092.673.985
9.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2	30.2	35.943.143.190	9.342.201.887
X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200=90-100)	200		574.673.706.907	246.591.680.215
XI. (LỖ)/LÃI THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300		(109.972.156.000)	4.400.000.000
11.1. (Lỗ)/Lãi từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301		(109.972.156.000)	4.400.000.000
XII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500		450	634
12.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	501	32	450	634

Trần Nhật Duy
Người lập

Nguyễn Thị Ngân
Kế toán trưởng



Hoàng Việt Anh
Tổng Giám đốc
(Theo Quyết định Ủy quyền số
05/2026/UQ-LPBS ngày 22
tháng 01 năm 2026 của Chủ
tịch HĐQT)

Ngày 03 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước Thuế TNDN	01		718.267.883.633	309.026.556.087
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02		172.190.454.446	34.630.098.206
Khấu hao và hao mòn TSCĐ	03		5.388.740.351	4.190.048.553
Các khoản dự phòng	04		1.321.814.010	-
Chi phí lãi vay	06		601.956.871.255	118.150.336.013
Lỗ từ hoạt động đầu tư	07		18.902.545	-
Dự thu tiền lãi	08		(436.495.873.715)	(87.710.286.360)
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		568.130.575.542	11.684.377.115
Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL	11		568.130.575.542	11.684.377.115
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		(749.676.996.659)	(56.780.437.442)
Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL	19		(735.423.526.659)	(56.780.437.442)
Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	20		(14.253.470.000)	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		708.911.916.962	298.560.593.966
(Tăng) tài sản tài chính FVTPL	31		(5.698.208.489.559)	(6.085.078.341.746)
Giảm/(tăng) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	32		1.238.748.864.387	(6.584.000.000.000)
(Tăng) các khoản cho vay	33		(3.189.916.787.852)	(68.685.388.598)
(Tăng)/giảm các tài sản tài chính AFS	34		(34.870.590.000)	500.000.000.000
(Tăng) phải thu bán các tài sản tài chính	35		(318.676.099.854)	(737.341.867.919)
Giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		309.342.044.417	30.529.487.998
(Giảm) phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		(209.115.186.449)	(368.910.506)
(Tăng) các khoản phải thu khác	39		(8.605.369.309)	(3.196.156.802)
(Tăng) các tài sản khác	40		(4.707.518.400)	(3.674.606.688)
Giảm chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		5.621.423.677	575.816.851
Giảm/(tăng) chi phí trả trước	42		6.549.017.419	(4.647.212.627)
Thuế TNDN đã nộp	43		(32.052.052.750)	(16.688.863.707)
Lãi vay đã trả	44		(578.464.448.043)	(110.232.101.581)
(Giảm)/tăng phải trả cho người bán	45		(2.832.208.477.431)	2.090.973.387.099
(Giảm) các khoản trích lập phúc lợi nhân viên	46		-	(2.277.199.044)
(Giảm)/tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	47		(1.503.174.918)	719.870.799
Tăng phải trả người lao động	48		10.094.245.902	2.891.780.387
Tăng/(giảm) phải trả, phải nộp khác, phải trả chứng quyền	50		39.901.635.451	(1.750.161.028)
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh	60		(10.589.159.046.350)	(10.693.689.873.146)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết Mã số minh	Kỳ này	Kỳ trước
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác	61	(5.899.080.949)	(12.607.752.878)
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư	70	(5.899.080.949)	(12.607.752.878)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	71	4.252.494.697.453	-
Tiền vay gốc	73	35.999.300.000.000	12.836.822.680.000
Tiền chi trả nợ gốc vay	74	(29.969.300.000.000)	(100.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80	10.282.494.697.453	12.736.822.680.000
IV. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	90	(312.563.429.846)	2.030.525.053.976
V. TIỀN ĐẦU KỲ	101	571.261.631.417	896.048.833.407
Tiền	101.1	571.261.631.417	896.048.833.407
VI. TIỀN CUỐI KỲ	103	258.698.201.571	2.926.573.887.383
Tiền	103.1	258.698.201.571	2.926.573.887.383

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	44.077.088.325.950	40.671.518.710.427
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(44.090.359.438.054)	(43.354.452.841.988)
3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	43.398.507.888.526	2.958.647.609.070
4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08	(44.225.050.956.964)	-
5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11	(2.187.969.749)	(4.222.033.994)
6. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14	1.103.011.878.241	803.414.984.736
7. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15	(1.109.220.877.241)	(793.425.342.611)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	20	(848.211.149.291)	281.481.085.640
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30	1.718.187.620.919	223.000.076.462
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31	1.718.187.620.919	223.000.076.462
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	32	247.523.020.840	104.484.915.252
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	33	1.443.609.509.444	118.364.664.950
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35	27.055.090.635	150.496.260
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40=20+30)	40	869.976.471.628	504.481.162.102
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41	869.976.471.628	504.481.162.102
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	42	246.893.185.966	327.110.505.228
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	43	579.057.291.802	152.431.874.489
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45	44.025.993.860	24.938.782.385

Trần Nhật Duy
Người lập

Nguyễn Thị Ngân
Kế toán trưởng



Hoàng Việt Anh
Tổng Giám đốc
(Theo Quyết định Ủy quyền số
05/2026/UQ-LPBS ngày 22
tháng 01 năm 2026 của Chủ
tịch HĐQT)

Ngày 03 tháng 8 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN LPBANK

Tầng 4, Cao ốc Văn phòng

Số 257 đường Điện Biên Phủ

Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MẪU SỐ B04a-CTCK

Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC

ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Số dư đầu kỳ		Số tăng/(giảm)				Số dư cuối kỳ	
	01/01/2025	01/01/2026	Kỳ trước		Kỳ này		30/6/2025	30/6/2026
			Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
I. Biến động vốn chủ sở hữu								
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	3.888.000.000.000	12.668.000.000.000	-	-	4.252.494.697.453	-	3.888.000.000.000	16.920.494.697.453
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	3.888.000.000.000	12.668.000.000.000	-	-	1.418.680.000.000	-	3.888.000.000.000	14.086.680.000.000
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-	-	2.833.814.697.453	-	-	2.833.814.697.453
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	4.305.464.486	4.305.464.486	-	-	-	-	4.305.464.486	4.305.464.486
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	704.967.662	704.967.662	-	-	-	-	704.967.662	704.967.662
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý	3.913.470.000	(85.962.490.000)	4.400.000.000	-	- (109.972.156.000)	-	8.313.470.000	(195.934.646.000)
5. Lợi nhuận chưa phân phối	86.227.153.102	608.437.536.854	246.591.680.215	-	574.673.706.907	-	332.818.833.317	1.183.111.243.761
5.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	84.612.203.993	478.497.092.328	210.837.821.775	-	429.070.428.980	-	295.450.025.768	907.567.521.308
5.2. Lợi nhuận sau thuế chưa thực hiện	1.614.949.109	129.940.444.526	35.753.858.440	-	145.603.277.927	-	37.368.807.549	275.543.722.453
	3.983.151.055.250	13.195.485.479.002	250.991.680.215	-	4.827.168.404.360	(109.972.156.000)	4.234.142.735.465	17.912.681.727.362

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Số dư đầu kỳ		Số tăng/(giảm)				Số dư cuối kỳ	
	01/01/2025	01/01/2026	Kỳ trước		Kỳ này		30/6/2025	30/6/2026
			Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
II. Thu nhập toàn diện khác								
1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	3.913.470.000	(85.962.490.000)	4.400.000.000	-	-	(109.972.156.000)	8.313.470.000	(195.934.646.000)
	3.913.470.000	(85.962.490.000)	4.400.000.000	-	-	(109.972.156.000)	8.313.470.000	(195.934.646.000)


Trần Nhật Duy
Người lập


Nguyễn Thị Ngân
Kế toán trưởng



Hoàng Việt Anh
Tổng Giám đốc
(Theo Quyết định Ủy quyền số 05/2026/UQ-LPBS ngày 22 tháng 01 năm 2026 của Chủ tịch HĐQT)

Ngày 03 tháng 8 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán LPBank (tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán Liên Việt được đổi tên từ công ty Cổ phần Chứng khoán Viettranimex) được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy phép số 104/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 12 tháng 02 năm 2009 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0309312029 ngày 12 tháng 02 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM nay là Sở tài chính cấp.

Công ty hoạt động theo Giấy phép điều chỉnh mới nhất số 79/GPĐC-UBCK ngày 26 tháng 6 năm 2026 và Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0309312029 sửa đổi lần thứ 22 ngày 08 tháng 7 năm 2026.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 454 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 314 người).

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 4, Cao ốc Văn phòng, Số 257 đường Điện Biên Phủ, phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày lập báo cáo này, Công ty có (03) ba chi nhánh: chi nhánh Hà Nội, chi nhánh Cát Linh và chi nhánh Đà Nẵng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, vốn góp của chủ sở hữu của Công ty là 14.086.680.000.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 12.668.000.000.000 VND).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Công ty hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán; tư vấn tài chính, tư vấn đầu tư chứng khoán; tự doanh chứng khoán; bảo lãnh phát hành chứng khoán; lưu ký chứng khoán và thực hiện các nghiệp vụ khác phù hợp với quy định của pháp luật đối với công ty chứng khoán.

Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Hạn chế đầu tư của Công ty chứng khoán

Công ty thực hiện theo Điều 28 Thông tư số 121/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2020 ("Thông tư 121") quy định về hoạt động công ty chứng khoán và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư, theo đó:

Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.

Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại Khoản 1 Điều này và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá 50% giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.

Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.

Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:

- a) Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
- b) Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
- c) Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
- d) Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
- e) Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
- f) Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
- g) Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ quy định tại Điểm c, d và đ Khoản 4 Điều này. Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:

- a) Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn điều lệ tối thiểu cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện;
- b) Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt một trăm tám mươi phần trăm (180%); và
- c) Công ty chứng khoán sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ phải đảm bảo tuân thủ hạn chế vay nợ quy định tại Điều 26 và hạn chế đầu tư quy định tại Khoản 3 Điều 28 và Điểm e Khoản 4 Điều 28, Thông tư 121.

Trường hợp công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc do biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định tại Khoản 2, 3 và 4 Điều 28 tối đa trong thời hạn một (01) năm.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Công ty áp dụng chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 (“Thông tư 334”) sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210. Các Thông tư này đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Theo đó, báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Tổng Giám đốc, số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Các thay đổi trong chính sách kế toán

Công ty lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo phương pháp gián tiếp thay cho báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo phương pháp trực tiếp. Số liệu báo cáo lưu chuyển tiền tệ đầu kỳ được trình bày lại để làm dữ liệu so sánh.

Ngoài thay đổi nêu, các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 và báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán phản ánh số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán khi thực hiện các giao dịch xóa lệnh và khớp lệnh tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán và Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

Tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc hợp đồng bảo hiểm và không phải là công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào loại tài sản tại FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
- Việc phân loại vào tài FVTPL loại bỏ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị của các khoản mục có cơ sở khác nhau;
 - Tài sản tại FVTPL thuộc nhóm quản lý danh mục đầu tư và đánh giá trên cơ sở giá trị hợp lý theo rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tại FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau đó theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL”. Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại từ tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL”.

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau khi ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) (tiếp theo)

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ (-) đi các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ (-) đi các khoản giảm trừ khoản dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Các tài sản tài chính HTM được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng được trích lập cho các tài sản tài chính HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị hoặc số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán; hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá trị hợp lý trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty;

Khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS thay đổi theo giá thị trường (tăng hoặc giảm) so với kỳ trước được thể hiện trên khoản mục "Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS" thuộc phần Thu nhập toàn diện khác trên báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ, Công ty cũng đánh giá lại số liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) (tiếp theo)

- Trong trường hợp các công cụ vốn được phân loại là sẵn sàng để bán, có bằng chứng khách quan bao gồm sự giảm giá trị hợp lý đáng kể hoặc kéo dài của khoản đầu tư dưới giá trị ghi sổ. "Đáng kể" dùng để đánh giá so với giá gốc của khoản đầu tư và "kéo dài" được dùng để chỉ giai đoạn mà giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập trên sự khác biệt giữa giá gốc và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.
- Trong trường hợp các công cụ nợ được phân loại sẵn sàng để bán, việc đánh giá suy giảm giá trị được thực hiện dựa trên các tiêu chí giống với các tiêu chí đánh giá các khoản đầu tư HTM. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá trị giải ngân của khoản cho vay). Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc, cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi (-) các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản bảo đảm cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ và sẵn sàng để bán theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được Tổng Giám đốc chấp thuận.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá chứng khoán thực tế là mức giá giao dịch thực tế trên thị trường phi tập trung ("OTC"), căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm gần nhất của Tổ chức phát hành tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên được xác định bằng với giá gốc cộng với lãi dự thu (nếu có) hoặc theo phương pháp định giá nội bộ của Công ty.

Đối tượng lập dự phòng không bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh và trái phiếu chính quyền địa phương.

Ngừng ghi nhận tài sản tài chính

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
 - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
 - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh, các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

Phân loại lại tài sản tài chính

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS đang theo dõi trên khoản mục “Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý” sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập;
- Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý” thuộc Vốn chủ sở hữu.

Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp

Trong kỳ, Công ty có các khoản đầu tư được đem đi thế chấp/cầm cố để thực hiện các nghĩa vụ tài chính của Công ty.

Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng thế chấp/cầm cố, trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Công ty không được sử dụng các tài sản thế chấp/cầm cố để bán, chuyển nhượng, tham gia vào các hợp đồng bán và cam kết mua lại, hợp đồng hoán đổi với bất kỳ bên thứ ba nào khác.

Trong trường hợp Công ty không thực hiện nghĩa vụ phải trả, bên nhận thế chấp/cầm cố sẽ được sử dụng tài sản thế chấp/cầm cố để thanh toán các nghĩa vụ của Công ty sau khoảng thời gian xác định trong hợp đồng thế chấp/cầm cố kể từ ngày nghĩa vụ thanh toán của Công ty bắt đầu quá hạn.

Các tài sản được đem đi thế chấp/cầm cố được theo dõi trên báo cáo tình hình tài chính theo nguyên tắc phù hợp với loại tài sản mà tài sản đó được phân loại.

Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

Công ty thực hiện trích lập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn và sẵn sàng để bán khi có các bằng chứng khách quan về sự giảm giá trị hợp lý của tài sản tài chính theo hướng dẫn của Thông tư 210.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án.

Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "Chi phí hoạt động" trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng không có khả năng thu hồi thì Công ty dự kiến mức tổn thất không thu hồi được (tối đa bằng giá trị khoản nợ đang theo dõi trên sổ kế toán) để trích lập dự phòng.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Máy móc thiết bị	3 - 5
Phương tiện vận tải	6 - 8
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa tiền thu thuần từ thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ ba đến năm năm.

Các khoản trả trước ngắn hạn và dài hạn

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động của nhiều kỳ kế toán bao gồm các khoản trả trước ngắn hạn và dài hạn.

Các khoản chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm chi phí máy móc thiết bị, chi phí thuê văn phòng, bản quyền phần mềm, công cụ dụng cụ và các khoản trả trước ngắn hạn khác với thời hạn dưới một năm.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí cải tạo văn phòng, chi phí thuê văn phòng, chi phí bảo hiểm và các chi phí trả trước dài hạn khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng từ hai đến ba năm.

Các khoản vay

Các khoản vay của Công ty được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi vay ngân hàng, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được, không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Chứng quyền mua có bảo đảm

Chứng quyền mua có bảo đảm là chứng khoán có tài sản bảo đảm do Công ty phát hành, cho phép người sở hữu được quyền mua chứng khoán cơ sở từ Tổ chức phát hành chứng quyền đó theo một mức giá thực hiện, hoặc nhận khoản tiền chênh lệch khi giá (chỉ số) của chứng khoán cơ sở cao hơn giá thực hiện (chỉ số thực hiện) tại thời điểm thực hiện.

Khi phân phối chứng quyền, Công ty ghi tăng phải trả chứng quyền đồng thời theo dõi ngoại bảng số chứng quyền còn được phép phát hành. Cuối kỳ, Công ty thực hiện đánh giá lại chứng quyền theo giá trị hợp lý. Trường hợp giá của chứng quyền đang lưu hành giảm xuống, phần chênh lệch ghi nhận vào "Lãi từ các tài sản tài chính FVTPL" (chi tiết "Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành"). Trường hợp giá của chứng quyền đang lưu hành tăng, phần chênh lệch được ghi nhận vào "Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL" (chi tiết "Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành").

Chi phí mua và phát hành chứng quyền được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL của báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ ngay khi phát sinh. Lãi/lỗ khi mua lại chứng quyền, khi đáo hạn chứng quyền hoặc khi chứng quyền bị thu hồi được ghi vào khoản mục "Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL" hoặc "Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL" tương ứng trên báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

Công ty theo dõi chi tiết chứng khoán phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm. Cuối kỳ, giá trị của chứng khoán cơ sở để phòng ngừa rủi ro được đánh giá lại và ghi nhận việc đánh giá lại tương tự như đánh giá lại tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL.

Lợi ích của nhân viên

Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Theo quy định, Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác của nhân viên. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 46 Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 và Nghị định số 145/2020/NĐ-CP của Chính phủ - quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động, Công ty có trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc cho người lao động tự nguyện thôi việc và đáp ứng đầy đủ các yếu tố theo quy định của pháp luật. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm. Mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Điều 57 Luật Việc làm số 38/2013/QH13 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 03 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước liên quan đến một hay nhiều kỳ kế toán cho dịch vụ lưu ký chứng khoán, tiền lãi nhận trước từ hợp đồng tiền gửi. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trong kỳ tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu từ đầu tư vào công cụ tài chính

Doanh thu hoạt động đầu tư vào công cụ tài chính bao gồm lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, lãi từ các khoản cho vay và phải thu, lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán ghi nhận các khoản chênh lệch lãi bán tài sản tài chính của công ty chứng khoán (được ghi nhận dựa trên Thông báo kết quả thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam).

Thu nhập lãi từ tài sản tài chính

Thu nhập lãi từ các tài sản tài chính được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Cổ tức

Cổ tức nhận được bằng tiền được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán cho nhà đầu tư và hoạt động lưu ký chứng khoán

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán cho nhà đầu tư và hoạt động lưu ký chứng khoán được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi thỏa mãn cả bốn (4) điều kiện sau đây:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ;
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tư vấn

Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu khác

Doanh thu khác được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên cơ sở dồn tích.

Các khoản doanh thu liên quan đến nhiều kỳ kế toán được ghi nhận theo tiến độ hoàn thành hoặc phân bổ theo đường thẳng trong thời gian cung cấp dịch vụ. Giá trị chưa phân bổ được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

Chi phí hoạt động

Chi phí hoạt động bao gồm lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh và chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ.

Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính phản ánh các khoản lỗ do bán các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay và các khoản lỗ, tổn thất về các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư tài sản tài chính của Công ty chứng khoán.

Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ phản ánh các chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ trực tiếp của công ty chứng khoán bao gồm chi phí hoạt động tự doanh, chi phí môi giới chứng khoán, chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán, chi phí tư vấn và các chi phí hoạt động khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp dùng để phản ánh các chi phí quản lý chung của công ty chứng khoán bao gồm chi phí lương và các khoản trích theo lương của nhân viên bộ phận quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ dụng cụ, khấu hao và hao mòn tài sản cố định, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác dùng cho hoạt động quản lý.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ khi phát sinh trên cơ sở dồn tích.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ và chỉ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu là vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc các khoản khác tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính và khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại liên quan đến phần đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc khác của Công ty.

Các quỹ

Số dư Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 được trích lập từ lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ 5%. Theo quy định của Thông tư số 114/2021/TT-BTC ngày 17 tháng 12 năm 2021 của Bộ Tài chính, Công ty sẽ không thực hiện trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ từ lợi nhuận sau thuế từ năm 2024. Đối với số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ đã được trích lập, Công ty sẽ thực hiện bổ sung vốn điều lệ thông qua phát hành cổ phiếu theo quy định của pháp luật liên quan, sau khi có phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

Số dư quỹ dự phòng tài chính đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 được trích lập từ lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ 5%. Theo quy định của Thông tư số 114/2021/TT-BTC, Công ty sẽ không thực hiện trích quỹ dự phòng tài chính từ lợi nhuận sau thuế từ năm 2024. Đối với số dư quỹ dự phòng tài chính đã được trích lập, Công ty sẽ thực hiện bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

5. TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động công ty chứng khoán	258.698.201.571	571.261.631.417
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty	241.576.359.020	539.755.221.417
- Tiền bù trừ và thanh toán GDCK của Công ty	17.121.842.551	31.506.410.000
	258.698.201.571	571.261.631.417

6. GIÁ TRỊ VÀ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ
	Cổ phiếu	VND
Của công ty chứng khoán	2.563.155.754	154.316.245.435.267
Cổ phiếu	1.323.771.537	56.073.181.910.900
Trái phiếu	760.740.304	82.224.382.951.680
Chứng khoán khác	478.643.913	16.018.680.572.687
Của nhà đầu tư	2.888.379.099	77.856.001.555.359
Cổ phiếu	2.818.287.922	75.518.816.368.230
Trái phiếu	21.318.206	2.264.067.911.689
Chứng khoán khác	48.772.971	73.117.275.440
	5.451.534.853	232.172.246.990.626

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

7.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết	3.792.515.157.717	3.966.667.070.748	2.375.411.652.045	2.419.601.427.949
Trái phiếu niêm yết	3.286.805.622.380	3.393.126.420.041	5.614.500.583.097	5.666.591.328.862
Trái phiếu chưa niêm yết	3.475.251.048.355	3.481.088.493.150	741.802.083.020	748.077.243.287
Chứng chỉ tiền gửi	6.266.331.580.935	6.317.813.931.510	2.440.980.601.666	2.499.735.926.205
Chứng chỉ quỹ	99.999.999.911	101.407.961.382	49.999.999.911	50.710.811.816
	16.920.903.409.298	17.260.103.876.831	11.222.694.919.739	11.384.716.738.119

7.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền gửi kỳ hạn dưới một năm (*)	4.901.950.726.027	6.294.000.000.000
Chứng chỉ tiền gửi	209.267.300.000	-
	5.111.218.026.027	6.294.000.000.000

(*) Tiền gửi kỳ hạn dưới một năm là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ ba tháng trở lên và có thời gian đáo hạn còn lại dưới một năm.

7.3 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Gốc cho vay giao dịch ký quỹ	13.636.454.644.678	1.177.258.031	13.635.277.386.647	9.664.421.508.760	-	9.664.421.508.760
Gốc ứng trước tiền bán chứng khoán	101.462.974.396	-	101.462.974.396	883.579.322.462	-	883.579.322.462
	13.737.917.619.074	1.177.258.031	13.736.740.361.043	10.548.000.831.222	-	10.548.000.831.222

7.4 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	780.474.330.000	584.539.684.000	745.603.740.000	659.641.250.000
Cổ phiếu chưa niêm yết	2.880.000.000	2.880.000.000	2.880.000.000	2.880.000.000
	783.354.330.000	587.419.684.000	748.483.740.000	662.521.250.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN LPBANK
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a-CTCK

7.5 Tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá trị thị trường cuối kỳ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

STT	Tài sản tài chính	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị cuối kỳ	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại
				Tăng	(Giảm)	
I.	Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	16.920.903.409.298	17.260.103.876.831	893.337.301.749	(554.136.834.216)	17.260.103.876.831
1.	Cổ phiếu niêm yết	3.792.515.157.717	3.966.667.070.748	529.821.923.131	(355.670.010.098)	3.966.667.070.750
2.	Trái phiếu niêm yết	3.286.805.622.380	3.393.126.420.041	180.170.735.811	(73.849.938.150)	3.393.126.420.041
3.	Trái phiếu chưa niêm yết	3.475.251.048.355	3.481.088.493.150	32.903.354.200	(27.065.909.405)	3.481.088.493.150
4.	Chứng chỉ tiền gửi	6.266.331.580.935	6.317.813.931.510	147.720.527.138	(96.238.176.563)	6.317.813.931.510
5.	Chứng chỉ quỹ	99.999.999.911	101.407.961.382	2.720.761.469	(1.312.800.000)	101.407.961.380
II.	Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	783.354.330.000	587.419.684.000	62.632.313.500	(258.566.959.500)	587.419.684.000
1.	Cổ phiếu niêm yết	780.474.330.000	584.539.684.000	62.632.313.500	(258.566.959.500)	584.539.684.000
2.	Cổ phiếu chưa niêm yết	2.880.000.000	2.880.000.000	-	-	2.880.000.000
		17.704.257.739.298	17.847.523.560.831	955.969.615.249	(812.703.793.716)	17.847.523.560.831

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

STT	Tài sản tài chính	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị đầu kỳ	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại
				Tăng	Giảm	
I.	Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	11.222.694.919.739	11.384.716.738.119	368.609.068.285	(206.587.249.905)	11.384.716.738.119
1.	Cổ phiếu niêm yết	2.375.411.652.045	2.419.601.427.949	147.623.794.386	(103.434.018.482)	2.419.601.427.949
2.	Trái phiếu niêm yết	5.614.500.583.097	5.666.591.328.862	132.205.952.900	(80.115.207.135)	5.666.591.328.862
3.	Trái phiếu chưa niêm yết	741.802.083.020	748.077.243.287	9.440.669.589	(3.165.509.322)	748.077.243.287
4.	Chứng chỉ tiền gửi	2.440.980.601.666	2.499.735.926.205	78.627.839.505	(19.872.514.966)	2.499.735.926.205
5.	Chứng chỉ quỹ	49.999.999.911	50.710.811.816	710.811.905	-	50.710.811.816
II.	Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	748.483.740.000	662.521.250.000	-	(85.962.490.000)	662.521.250.000
1.	Cổ phiếu niêm yết	745.603.740.000	659.641.250.000	-	(85.962.490.000)	659.641.250.000
2.	Cổ phiếu chưa niêm yết	2.880.000.000	2.880.000.000	-	-	2.880.000.000
		11.971.178.659.739	12.047.237.988.119	368.609.068.285	(292.549.739.905)	12.047.237.988.119

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Các khoản phải thu bán các tài sản tài chính (*)	393.333.655.152	72.159.238.214
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	436.495.873.715	309.342.044.417
- Trong đó: Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn cố định	69.859.230.576	218.483.745.205
- Dự thu tiền lãi nghiệp vụ cho vay ký quỹ và ứng trước tiền bán	354.954.178.755	90.858.299.212
- Dự thu cổ tức, lãi trái phiếu đến hạn trả	11.682.464.384	-
Phải thu dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp (**)	214.239.602.331	5.124.415.882
	1.044.069.131.198	386.625.698.513

(*) Các khoản phải thu bán các tài sản tài chính phát sinh từ các giao dịch bán trái phiếu và cổ phiếu trong kỳ nhưng chưa thu được tiền tại thời điểm cuối kỳ. Các khoản này sẽ được thu hồi vào ngày T+1 đối với trái phiếu và T+2 đối với cổ phiếu kể từ ngày giao dịch.

(**) Phải thu từ dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp bao gồm các khoản phải thu phát sinh từ dịch vụ đại lý phát hành trái phiếu và dịch vụ tư vấn hồ sơ chào bán trái phiếu.

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải thu khác	14.679.211.185	5.902.738.569
Các khoản phải thu cầm cố, hợp tác đầu tư cổ phiếu TBX (*)	5.873.671.401	5.873.671.401
Phải thu thanh lý, bồi thường	8.711.329.473	-
Phải thu khác	94.210.311	29.067.168
	14.679.211.185	5.902.738.569

(*) Đây là khoản phải thu liên quan đến hợp đồng hợp tác đầu tư cổ phiếu TBX giữa Công ty và các cá nhân phát sinh từ năm 2011.

10. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN NHẬN THẾ CHẤP

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	3.279.531.401	3.279.531.401
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	1.177.258.031	-
Dự phòng phải thu khó đòi doanh thu cung cấp dịch vụ	144.555.979	-
	4.601.345.411	3.279.531.401

(*) Dự phòng suy giảm giá trị khoản phải thu liên quan đến cầm cố, hợp tác đầu tư cổ phiếu TBX đã được Hội đồng Quản trị đã đánh giá và trích lập dự phòng. Ngày 01 tháng 12 năm 2025, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội đã ban hành Quyết định số 1448/QĐ-SGDHN về việc hủy niêm yết bắt buộc đối với cổ phiếu TBX của Công ty Cổ phần Xi măng Thái Bình, ngày hủy niêm yết chính thức là ngày 26 tháng 12 năm 2025. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty sử dụng mệnh giá cổ phiếu là 10.000 VND/cổ phiếu làm cơ sở ước tính giá trị tài sản bảo đảm để thực hiện cần trừ công nợ khi xác định và trích lập dự phòng tổn thất đối với khoản phải thu liên quan.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	8.730.193.264	12.230.705.077
Chi bảo trì, sửa chữa	6.152.694.561	2.364.575.756
Chi phí thuê văn phòng	872.071.200	1.954.239.564
Bản quyền phần mềm	792.665.916	937.645.846
Công cụ dụng cụ	477.271.987	1.689.395.425
Chi phí tài trợ, quảng cáo	435.489.600	5.284.848.486
b. Chi phí trả trước dài hạn	5.950.162.314	9.549.597.549
Chi phí công cụ dụng cụ	5.543.606.983	8.922.685.760
Khác	406.555.331	626.911.789
	14.680.355.578	21.780.302.626

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	26.110.045.370	5.386.553.971	1.997.977.741	33.494.577.082
Tăng trong kỳ	47.034.000	-	39.890.000	86.924.000
Giảm do phân loại lại sang chi phí trả trước	(2.621.720.000)	-	-	(2.621.720.000)
Số dư cuối kỳ	23.535.359.370	5.386.553.971	2.037.867.741	30.959.781.082
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	6.876.425.655	2.177.947.928	1.534.452.077	10.588.825.660
Khấu hao trong kỳ	2.424.583.197	378.878.742	113.388.593	2.916.850.532
Giảm do phân loại lại sang chi phí trả trước	(655.430.000)	-	-	(655.430.000)
Số dư cuối kỳ	8.645.578.852	2.556.826.670	1.647.840.670	12.850.246.192
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư đầu kỳ	19.233.619.715	3.208.606.043	463.525.664	22.905.751.422
Số dư cuối kỳ	14.889.780.518	2.829.727.301	390.027.071	18.109.534.890

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 với giá trị là 1.397.579.045 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026: 1.397.579.045 VND).

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu kỳ	24.402.291.111	24.402.291.111
Tăng trong kỳ	110.400.000	110.400.000
Số dư cuối kỳ	24.512.691.111	24.512.691.111
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu kỳ	6.554.035.989	6.554.035.989
Khấu hao trong kỳ	2.471.889.819	2.471.889.819
Số dư cuối kỳ	9.025.925.808	9.025.925.808
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư đầu kỳ	17.848.255.122	17.848.255.122
Số dư cuối kỳ	15.486.765.303	15.486.765.303

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 với giá trị là 310.963.750 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026: 310.963.750 VND).

14. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Tổng Công ty lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam (VSDC). Theo quy định hiện hành của Tổng Công ty lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam (VSDC), Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Tổng Công ty lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam (VSDC) và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ VND/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là Công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh, môi giới.

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền nộp ban đầu	298.643.023	298.643.023
Tiền nộp bổ sung hàng kỳ	4.847.577.658	2.469.549.748
Tiền lãi phân bổ trong kỳ	362.798.501	240.826.411
	5.509.019.182	3.009.019.182

15. CÁC TÀI SẢN ĐÃ CẦM CỐ, THẾ CHẤP

Tài sản	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chứng chỉ tiền gửi	4.801.950.726.027	2.440.387.200.000
Hợp đồng tiền gửi	5.009.267.300.000	6.194.000.000.000
Trái phiếu tín dụng	2.792.000.000.000	2.380.000.000.000
	12.603.218.026.027	11.014.387.200.000

16. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ VND	Số vay trong kỳ VND	Số trả trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Vay ngắn hạn	13.334.500.000.000	42.338.800.000.000	36.308.800.000.000	19.364.500.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	1.836.000.000.000	4.847.000.000.000	3.683.000.000.000	3.000.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	1.838.000.000.000	9.073.500.000.000	7.036.500.000.000	3.875.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	999.000.000.000	2.784.000.000.000	1.649.000.000.000	2.134.000.000.000
Ngân hàng TMCP Lọc Phát Việt Nam	145.000.000.000	10.413.800.000.000	8.431.300.000.000	2.127.500.000.000
Các tổ chức tín dụng khác	8.516.500.000.000	13.649.500.000.000	14.954.000.000.000	7.212.000.000.000
Các tổ chức khác	-	1.571.000.000.000	555.000.000.000	1.016.000.000.000
	13.334.500.000.000	42.338.800.000.000	36.308.800.000.000	19.364.500.000.000

Các khoản vay ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 theo hợp đồng vay hạn mức tín dụng có thời hạn 12 tháng với lãi suất từ 5,0%/năm đến 10,1%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: từ 4,2%/năm đến 10,0%/năm) để bổ sung vốn lưu động và được bảo đảm bằng tiền gửi có kỳ hạn.

17. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán	9.549.151.919	7.039.142.786
Phải trả Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam	637.032.360	437.017.234
Phải trả tổ chức cá nhân khác	428.554.040	608.546.505
Phải trả hoạt động chứng quyền	41.419.734.000	6.912.567.200
	52.034.472.319	14.997.273.725

Công ty được phát hành chứng quyền có đảm bảo theo các giấy chứng nhận chào bán chứng quyền cấp bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Chi tiết số lượng chứng quyền do Công ty phát hành như sau:

Mã chứng quyền	Số chứng quyền được phép phát hành	Số chứng quyền đang lưu hành	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
ACB/LPBS/Call/EU/Cash/12M/02	2.800.000	2.715.300	3.774.267.000	-
MBB/LPBS/Call/EU/Cash/12M/04	3.200.000	2.455.200	2.897.136.000	-
VIB/LPBS/Call/EU/Cash/12M/10	3.200.000	2.620.900	2.516.064.000	-
FPT/LPBS/Call/EU/Cash/12M/14	3.200.000	3.094.100	1.330.463.000	71.544.000
HPG/LPBS/Call/EU/Cash/12M/16	3.200.000	3.137.100	4.831.134.000	59.620.000
MSN/LPBS/Call/EU/Cash/12M/18	3.200.000	3.062.500	4.501.875.000	11.056.800
VHM/LPBS/Call/EU/Cash/12M/22	2.800.000	2.785.100	19.189.339.000	3.056.012.800
VNM/LPBS/Call/EU/Cash/12M/24	3.200.000	2.937.600	2.379.456.000	-
STB/LPBS/Call/EU/Cash/6M/05	-	-	-	2.934.532.000
TCB/LPBS/Call/EU/Cash/6M/07	-	-	-	4.991.200
VPB/LPBS/Call/EU/Cash/6M/11	-	-	-	145.772.400
MWG/LPBS/Call/EU/Cash/6M/19	-	-	-	629.038.000
SHB/LPBS/Call/EU/Cash/6M/25	-	-	-	-
	24.800.000	22.807.800	41.419.734.000	6.912.567.200

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải trả mua các tài sản tài chính (*)	431.979.909.292	3.267.160.930.000
Các đối tượng khác	574.293.983	131.782.500
	432.554.203.275	3.267.292.712.500

(*) Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là khoản phải trả mua tài sản tài chính đã thực hiện giao dịch khớp lệnh tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và thanh toán vào ngày T+1 và T+2.

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số cuối kỳ
	VND	trong kỳ	trong kỳ	VND
Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	482.167.388	14.745.529.625	(2.333.546.644)	12.894.150.369
Thuế thu nhập doanh nghiệp	22.646.827.111	107.651.033.536	(32.052.052.750)	98.245.807.897
Thuế thu nhập cá nhân	29.524.318.176	66.080.075.125	(79.995.233.024)	15.609.160.277
Thuế khác	-	492	(492)	-
	52.653.312.675	188.476.638.778	(114.380.832.910)	126.749.118.543

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Lãi vay các tổ chức tín dụng	49.792.164.564	18.539.949.316
Các khoản phải trả khác	5.540.747.645	7.679.116.004
	55.332.912.209	26.219.065.320

21. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Doanh thu nhận trước - Tiền gửi có kỳ hạn cố định	55.966.890.414	-
Phí dịch vụ quản lý	123.655.910	126.344.091
Phí dịch vụ tư vấn	875.466.668	-
	56.966.012.992	126.344.091

22. VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

22.1 Vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Được phép phát hành và đã góp vốn đủ		
Số lượng (cổ phần)	1.408.668.000	1.266.800.000
Mệnh giá (VND/cổ phần)	10.000	10.000
Giá trị (VND)	14.086.680.000.000	12.668.000.000.000

22.2 Vốn góp của chủ sở hữu (Tiếp theo)

Toàn bộ cổ phần của Công ty là cổ phần phổ thông. Mỗi cổ phần phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả các cổ phần phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.
 Danh sách các cổ đông chính của Công ty nắm giữ 5% cổ phần trở lên và các cổ đông khác như sau:

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Cổ phiếu	%	VND	Cổ phiếu	%	VND
Ông Nguyễn Xuân Thái	190.020.000	13,49%	1.900.200.000.000	-	0,00%	-
Bà Nguyễn Ngọc Mỹ Anh	190.020.000	13,49%	1.900.200.000.000	-	0,00%	-
Bà Nguyễn Thị Minh Anh	123.411.556	8,76%	1.234.115.560.000	58.648.140	4,63%	586.481.400.000
Ông Ngô Quyết Tiến	122.684.741	8,71%	1.226.847.410.000	94.412.741	7,45%	944.127.410.000
Bà Phạm Thu Hằng	117.225.946	8,32%	1.172.259.460.000	111.553.946	8,81%	1.115.539.460.000
Ông Nguyễn Đức Thụy	62.706.000	4,45%	627.060.000.000	-	0,00%	-
Các cổ đông khác	602.599.757	42,78%	6.025.997.570.000	1.002.185.173	79,11%	10.021.851.730.000
Tổng cộng	1.408.668.000	100,00%	14.086.680.000.000	1.266.800.000	100,00%	12.668.000.000.000

22.3 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2026	12.668.000.000.000	-	(85.962.490.000)	4.305.464.486	704.967.662	608.437.536.854	13.195.485.479.002
Tăng vốn từ phát hành cổ phiếu (*)	1.418.680.000.000	2.833.814.697.453	-	-	-	-	4.252.494.697.453
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	-	-	-	-	-	574.673.706.907	574.673.706.907
Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	-	-	(109.972.156.000)	-	-	-	(109.972.156.000)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026	14.086.680.000.000	2.833.814.697.453	(195.934.646.000)	4.305.464.486	704.967.662	1.183.111.243.761	17.912.681.727.362

(*) Theo Công văn số 5607/UBCK-QLKD ngày 19 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc nhận được tài liệu báo cáo kết quả chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng của Công ty Cổ phần chứng khoán LPBank, Nghị quyết Hội đồng quản trị số 75/2026/NQ-HĐQT ngày 16 tháng 6 năm 2026 và Báo cáo kết quả đợt chào bán cổ phiếu ra công chúng số 324/2026/CV-LPBS ngày 16 tháng 6 năm 2026, Công ty đã thực hiện phân phối thành công 141.868.000 cổ phiếu với giá 30.000 đồng/cổ phiếu.
 Theo Giấy phép điều chỉnh, Giấy phép thành lập và hoạt động gần nhất số 79/GPĐC-UBCK ngày 26 tháng 6 năm 2026 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0309312029 sửa đổi lần thứ 22 ngày 08 tháng 7 năm 2026, vốn góp của chủ sở hữu của Công ty là 14.086.680.000.000 VND.

23. THUYẾT MINH CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

23.1 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của CTCK (VND)

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	2.843.799.870.000	1.939.439.570.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	1.910.000.000.000	1.380.000.000.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	104.398.800.000	12.392.500.000
	4.858.198.670.000	3.331.832.070.000

23.2 Tài sản tài chính chờ về của CTCK

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Cổ phiếu	110.853.000.000	26.491.250.000
Trái phiếu	347.700.000	2.817.000.000.000
Chứng quyền	1.022.400.000	-
	112.223.100.000	2.843.491.250.000

23.3 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của CTCK

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Cổ phiếu	24.880.000.000	24.880.000.000
Trái phiếu	3.100.000.000.000	741.800.000.000
Chứng chỉ tiền gửi	6.200.000.000.000	2.440.387.200.000
Chứng chỉ quỹ	99.256.226.200	49.256.226.200
	9.424.136.226.200	3.256.323.426.200

23.4 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của Nhà đầu tư

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	17.029.189.660.000	12.585.984.834.000
Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	53.307.940.000	42.107.940.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	9.063.358.160.000	2.249.169.440.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	181.269.090.000	181.269.090.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	187.894.480.000	430.704.270.000
	26.515.019.330.000	15.489.235.574.000

23.5 Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	246.893.185.966	247.523.020.840
Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	579.057.291.802	1.443.609.509.444
Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	44.025.993.860	27.055.090.635
	869.976.471.628	1.718.187.620.919

23.6 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	246.893.185.966	247.523.020.840
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	579.057.291.802	1.443.609.509.444
	825.950.477.768	1.691.132.530.284

23.7 Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	44.014.567.600	27.055.090.635
	44.014.567.600	27.055.090.635

24. PHẢI TRẢ VAY CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải trả nghiệp vụ margin	13.991.408.823.433	9.755.279.807.972
Phải trả gốc margin (Thuyết minh số 7.3)	13.636.454.644.678	9.664.421.508.760
- Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư trong nước	13.636.454.644.678	9.664.421.508.760
- Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
Phải trả lãi margin	354.954.178.755	90.858.299.212
- Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư trong nước	354.954.178.755	90.858.299.212
- Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán (Thuyết minh số 7.3)	101.462.974.396	883.579.322.462
- Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	101.462.974.396	883.579.322.462
- Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
	14.092.871.797.829	10.638.859.130.434

25. THU NHẬP

25.1 Lãi/(lỗ) từ việc bán các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/(lỗ) (FVTPL)

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	664.362.094.782	240.138.545.052
(Lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL	(584.935.447.284)	(10.547.807.264)
	79.426.647.498	229.590.737.788

Chi tiết lãi/(lỗ) ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL theo từng loại như sau:

Đơn vị: VND

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, (lỗ) bán chứng khoán kỳ này	Lãi, (lỗ) bán kỳ trước
Lãi bán						
1	Cổ phiếu niêm yết	292.340.725	13.470.314.058.190	12.964.329.780.603	505.984.277.587	217.124.671.428
2	Trái phiếu niêm yết	142.093.228	14.858.093.672.304	14.784.803.705.985	73.289.966.319	22.142.373.624
3	Chứng chỉ tiền gửi	29.585.136	11.888.071.859.526	11.864.432.685.929	23.639.173.597	-
4	Chứng quyền	128.946.000	140.361.937.037	103.761.059.000	36.600.878.037	-
5	Trái phiếu chưa niêm yết	9.328	1.011.087.276.314	986.239.477.072	24.847.799.242	871.500.000
		592.974.417	41.367.928.803.371	40.703.566.708.589	664.362.094.782	240.138.545.052
Lỗ bán						
1	Cổ phiếu niêm yết	350.320.224	13.934.429.465.993	14.420.486.096.974	(486.056.630.981)	(11.197.999)
2	Trái phiếu niêm yết	234.744.420	25.221.517.220.011	25.270.451.954.141	(48.934.734.130)	(10.536.609.265)
3	Trái phiếu chưa niêm yết	50.204	956.169.863.884	968.841.182.093	(12.671.318.209)	-
4	Chứng chỉ tiền gửi	66.147.273	2.679.453.258.408	2.704.282.922.033	(24.829.663.625)	-
5	Chứng quyền	33.719.312	276.913.186.595	289.356.286.934	(12.443.100.339)	-
		684.981.433	43.068.482.994.891	43.653.418.442.175	(584.935.447.284)	(10.547.807.264)

25.2 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/(lỗ) (FVTPL)

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	699.583.287.240	56.780.437.442
Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	35.840.239.419	-
Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	(536.658.108.087)	(11.684.377.115)
Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	(31.472.467.455)	-
	167.292.951.117	45.096.060.327

Chi tiết chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính theo từng loại như sau:

Đơn vị: VND

STT	Tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá thị trường hoặc Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này	Chênh lệch đánh giá lại đầu kỳ	Chênh lệch điều chỉnh số kế toán kỳ này
I.	Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ FVTPL	16.891.156.879.298	17.215.883.876.831	324.726.997.533	162.021.818.380	162.705.179.153
1	Cổ phiếu niêm yết	3.762.768.627.717	3.922.447.070.748	159.678.443.031	44.189.775.904	115.488.667.127
2	Trái phiếu niêm yết	3.286.805.622.380	3.393.126.420.041	106.320.797.661	52.090.745.765	54.230.051.896
3	Trái phiếu chưa niêm yết	3.475.251.048.355	3.481.088.493.150	5.837.444.795	6.275.160.267	(437.715.472)
4	Chứng chỉ tiền gửi	6.266.331.580.935	6.317.813.931.510	51.482.350.575	58.755.324.539	(7.272.973.964)
5	Chứng chỉ quỹ	99.999.999.911	101.407.961.382	1.407.961.471	710.811.905	697.149.566
II.	Chứng quyền	(45.787.505.964)	(41.419.734.000)	4.367.771.964	-	4.367.771.964
1	Chứng quyền	(45.787.505.964)	(41.419.734.000)	4.367.771.964	-	4.367.771.964
III.	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	5.111.218.026.027	5.111.218.026.027	-	-	-
1	Tiền gửi có kỳ hạn dưới 1 năm	4.901.950.726.027	4.901.950.726.027	-	-	-
2	Chứng chỉ tiền gửi	209.267.300.000	209.267.300.000	-	-	-
IV.	Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	783.354.330.000	587.419.684.000	(195.934.646.000)	(85.962.490.000)	(109.972.156.000)
1	Cổ phiếu niêm yết	780.474.330.000	584.539.684.000	(195.934.646.000)	(85.962.490.000)	(109.972.156.000)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	2.880.000.000	2.880.000.000	-	-	-
V.	Phân loại lại từ AFS sang FVTPL (*)	29.746.530.000	44.220.000.000	14.473.470.000	14.253.470.000	220.000.000
1	Phân loại lại từ AFS sang FVTPL	29.746.530.000	44.220.000.000	14.473.470.000	14.253.470.000	220.000.000

(*) Trong kỳ, Công ty đã phân loại lại khoản đầu tư mã POT từ AFS sang FVTPL kể từ ngày 22 tháng 6 năm 2026. Do đó, số liệu chênh lệch đánh giá lại đầu kỳ trình bày trong thuyết minh này là số dư tại ngày 22 tháng 6 năm 2026 (thời điểm phân loại lại).

25.3 Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính HTM, AFS, các khoản cho vay và phải thu

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	156.837.780.274	2.943.000.000
Từ tài sản tài chính HTM	178.916.625.097	70.820.027.395
Từ các khoản cho vay và phải thu	651.959.276.569	128.471.483.764
Từ tài sản tài chính AFS	14.550.470.000	-
Trong đó: Cổ tức phát sinh từ tài sản tài chính AFS	297.000.000	-
	1.002.264.151.940	202.234.511.159

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	601.956.871.255	117.781.349.712
	601.956.871.255	117.781.349.712

27. CHI PHÍ DỰ PHÒNG TÀI SẢN TÀI CHÍNH, XỬ LÝ TỔN THẤT CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI VÀ LỖ SUY GIẢM TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ CHI PHÍ ĐI VAY CỦA CÁC KHOẢN CHO VAY

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí đi vay của các khoản cho vay	6.438.311.823	2.467.712.328
Chi phí dự phòng, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi	1.321.480.213	-
	7.759.792.036	2.467.712.328

28. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí hoạt động tự doanh	12.108.438.905	3.778.811.612
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	102.559.099.433	48.251.031.903
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	10.160.088.697	4.314.973.431
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	2.034.842.927	3.217.244.524
	126.862.469.962	59.562.061.470

CHI TIẾT CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ THEO KHOẢN MỤC CHI PHÍ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí môi giới chứng khoán	20.873.495.575	8.488.545.043
Chi phí hoạt động lưu ký	3.303.039.661	1.450.200.211
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	228.000.000	-
Chi phí lương và các khoản phúc lợi	90.214.381.134	41.336.023.142
Chi phí khấu hao TSCĐ	151.255.716	173.892.498
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.703.815.073	5.420.066.653
Chi phí khác	2.388.149.006	2.693.333.923
Dự phòng	333.797	-
	126.862.469.962	59.562.061.470

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	56.375.435.847	18.968.010.242
Chi phí phân bổ công cụ, dụng cụ	1.500.852.435	784.171.549
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.232.511.506	4.301.689.232
Chi phí thuế, phí và lệ phí	17.888.049	30.128.037
Chi phí dịch vụ mua ngoài	34.333.058.207	8.303.333.874
	97.459.746.044	32.387.332.934

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

30.1. Thuế thu nhập doanh nghiệp

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động		
Chi phí thuế TNDN hiện hành	107.651.033.536	53.092.673.985
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	35.943.143.190	9.342.201.887
	143.594.176.726	62.434.875.872

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	718.267.883.633	309.026.556.087
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận theo kế toán	(180.012.715.952)	(43.563.186.162)
Các khoản điều chỉnh tăng	569.961.280.707	13.217.251.280
- Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	536.658.108.087	11.684.377.115
- Chi phí không được trừ	508.891.155	1.532.874.165
- Chênh lệch tăng về đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	31.472.467.455	-
- Dự phòng	1.321.814.010	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(749.973.996.659)	(56.780.437.442)
- Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN - Cổ tức	(297.000.000)	-
- Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	(699.583.287.240)	(56.780.437.442)
- Chênh lệch giảm về đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	(35.840.239.419)	-
- Chênh lệch phân loại lại AFS	(14.253.470.000)	-
Thu nhập tính thuế	538.255.167.681	265.463.369.925
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	107.651.033.536	53.092.673.985

30.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Thuế TNDN hoãn lại phải trả		
Số dư đầu kỳ	32.081.373.854	-
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	32.585.035.831	9.342.201.887
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do đánh giá giảm phải trả chứng quyền đang lưu hành	873.554.393	-
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần lãi ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	2.748.915.769	-
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do chênh lệch chi phí dự phòng	(264.362.803)	-
Số dư cuối kỳ	68.024.517.044	9.342.201.887

Công ty đã ghi nhận chi phí thuế thu nhập hoãn lại vào báo cáo kết quả hoạt động cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 và 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	32.585.035.831	9.342.201.887
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do đánh giá giảm phải trả chứng quyền đang lưu hành	873.554.393	-
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần lãi ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	2.748.915.769	-
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do chênh lệch chi phí dự phòng	(264.362.803)	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	35.943.143.190	9.342.201.887

31. LŨY KẾ THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ VND	Số phát sinh VND	Thay đổi từ vốn chủ và ghi nhận vào kết quả kinh doanh VND	Số cuối kỳ VND
Lãi/lỗ đánh giá lại các TSTC sẵn sàng để bán	(85.962.490.000)	(95.718.686.000)	(14.253.470.000)	(195.934.646.000)

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ.

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	574.673.706.907	246.591.680.215
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	574.673.706.907	246.591.680.215
Bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	1.277.347.489	388.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	450	634

33. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các hoạt động của Công ty có thể chịu một số rủi ro bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nhìn chung các chính sách quản lý rủi ro của Công ty là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động của Công ty.

Tổng Giám đốc của Công ty có trách nhiệm đặt ra mục tiêu và những quy tắc cơ bản về quản trị rủi ro tài chính cho Công ty. Tổng Giám đốc xác lập những chính sách chi tiết ví dụ như xác định rủi ro và đo lường rủi ro, giới hạn đầu tư và chiến lược đầu tư. Chính sách quản trị rủi ro tài chính được xem xét và điều chỉnh thường xuyên nhằm đối phó với biến động và xu hướng của thị trường.

Quản trị rủi ro tài chính được thực hiện bởi nhân sự tài chính. Nhân sự tài chính đo lường thực tế đầu tư với giới hạn đầu tư đã được đặt ra và chuẩn bị báo cáo định kỳ cho Tổng Giám đốc xem xét.

Những thông tin sau đây được trình bày dựa trên những thông tin đánh giá từ Tổng Giám đốc.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Công ty phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký với Công ty. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng, các tài sản tài chính, các khoản phải thu và tài sản khác.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Công ty quản lý rủi ro giá thị trường bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định.

- Rủi ro lãi suất

Công ty có rủi ro lãi suất đối với các tài sản và công nợ tài chính mà Công ty được hưởng hoặc phải chịu lãi suất. Hiện tại Công ty ghi nhận các khoản tài sản tài chính và công nợ tài chính theo nguyên tắc giá gốc trừ các dự phòng giảm giá, do vậy, Công ty chỉ có rủi ro về luồng tiền đối với các khoản lãi suất phải thu/phải trả. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty.

Các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty đều có lãi suất cố định và thời hạn ngắn, nên rủi ro do lãi suất biến động là không đáng kể.

- Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Công ty được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là đồng Việt Nam, đồng tiền giao dịch chính của Công ty cũng là đồng Việt Nam, do đó rủi ro tiền tệ không đáng kể.

- Rủi ro về giá chứng khoán

Các cổ phiếu, trái phiếu do Công ty nắm giữ trong danh mục tài sản tài chính bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của các khoản mục đầu tư này. Công ty quản lý rủi ro về giá chứng khoán bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng đầu tư của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào chứng khoán.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính.

Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty là duy trì một danh mục tài sản có tính thanh khoản cao nhằm đảm bảo khả năng đáp ứng các yêu cầu thanh toán trong ngắn hạn và dài hạn.

Quản trị nguồn vốn

Tỷ lệ vốn khả dụng

Tỷ lệ vốn khả dụng là một thước đo đánh giá mức độ an toàn tài chính của Công ty, phản ánh khả năng của Công ty trong việc thanh toán nhanh các nghĩa vụ tài chính và khả năng bù đắp các loại rủi ro phát sinh trong quá trình hoạt động của Công ty.

Tỷ lệ này được tính toán và trình bày trong Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty được lập định kỳ hàng tháng và tuân thủ theo quy định trong Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính ("Thông tư 91") quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 102/2025/TT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính ("Thông tư 102"). Thông tư 91 và Thông tư 102 quy định cách tính chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính. Theo Thông tư 91 và Thông tư 102, Công ty quản trị và kiểm soát tỷ lệ vốn khả dụng không thấp hơn 180%.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, tỷ lệ vốn khả dụng của Công ty là 731,16%. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, tỷ lệ vốn khả dụng của Công ty là 834,31%.

34. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trong kỳ	4.827.619.718	7.308.252.620

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	17.743.903.680	8.230.399.680
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	52.968.375.530	22.671.766.680
	70.712.279.210	30.902.166.360

35. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch trọng yếu với Công ty và mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan này như sau:

<u>Danh sách bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát Công ty Cổ phần Sàn giao dịch Tài sản Mã hóa Sacom (SCEX)	Người nội bộ Chủ tịch HĐQT đồng thời là Chủ tịch HĐQT của bên liên quan Thành viên HĐQT đồng thời là Phó Chủ tịch HĐQT của bên liên quan
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ LPB	Chủ tịch HĐQT đồng thời là Chủ tịch HĐQT của bên liên quan Thành viên HĐQT đồng thời là thành viên HĐQT của bên liên quan
Công ty Cổ phần Thaiholdings	Phó Chủ tịch HĐQT đồng thời là thành viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc kiêm Người phụ trách quản trị công ty của bên liên quan Thành viên Ban kiểm soát đồng thời là thành viên Ban kiểm soát của bên liên quan
Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản Thaihomes	Phó Chủ tịch HĐQT đồng thời là Chủ tịch HĐQT của bên liên quan
Công ty Cổ phần Đầu tư Thể thao Phù Đổng	Thành viên HĐQT đồng thời là thành viên HĐQT của bên liên quan
Công ty Cổ phần Du lịch Kim Liên	Phó Chủ tịch HĐQT đồng thời là thành viên HĐQT của bên liên quan Trưởng Ban kiểm soát đồng thời là Trưởng Ban kiểm soát bên liên quan
Công ty Cổ phần Tôn Đản Hà Nội	Bên liên quan với người nội bộ
Ngân hàng TMCP Lộc Phát Việt Nam	Bên liên quan với người nội bộ (không còn là bên liên quan từ ngày 18 tháng 6 năm 2026)
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Tài Lộc	Bên liên quan của cổ đông lớn

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ LPB		
Doanh thu phí dịch vụ môi giới chứng khoán	504.002.852	-
Công ty Cổ phần Tôn Đản Hà Nội		
Dịch vụ thuê văn phòng	2.245.530.534	1.725.482.631
Ngân hàng TMCP Lộc Phát Việt Nam		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.270.000.000	500.000.000
Vay trong kỳ	10.413.800.000.000	11.226.436.100.000
Trả trong kỳ	8.431.300.000.000	5.375.422.820.000
Lãi vay đã trả	189.220.936.990	61.434.446.468
Lãi từ tiền gửi không kỳ hạn	266.544.511	464.644.068
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	208.114.794.522	5.960.986.302
Lãi thu từ trái phiếu	131.219.851.275	-
Chi phí bảo lãnh tín dụng	649.600.000	-
Bán giấy tờ có giá	1.488.912.175.000	2.590.773.130.589
Mua giấy tờ có giá	1.730.239.600.000	3.472.345.830.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Tài Lộc		
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	21.115	-
Phí dịch vụ	2.851.344	-
Bán giấy tờ có giá	3.009.843.000.000	-
Mua giấy tờ có giá	714.121.500.000	-

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có số dư chủ yếu với bên liên quan như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Tài Lộc		
Tiền gửi ngân hàng	133.506.959	-
Công ty Cổ phần Tôn Đản Hà Nội		
Đặt cọc thuê văn phòng	1.061.783.877	1.061.783.877

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc	2.267.495.714	2.776.966.080
Ban kiểm soát	120.000.000	120.000.000
	2.387.495.714	2.896.966.080

36. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Trong kỳ, Công ty có các khoản vay có kỳ hạn thanh toán không quá 3 tháng được trình bày theo cơ sở thuần trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ với số tiền là 6.339.500.000.000 VND. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên các chỉ tiêu tiền vay gốc và tiền chi trả nợ gốc vay.

37. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

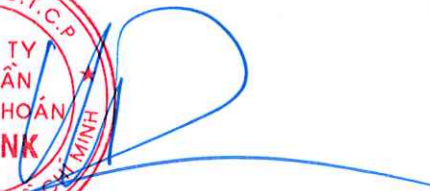
Ngày 22 tháng 7 năm 2026, Công ty nhận được Quyết định số 607/QĐ-SGDHCM ngày 20 tháng 7 năm 2026 của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh về việc chấp thuận đăng ký niêm yết 1.408.668.000 cổ phiếu phổ thông của Công ty với mã chứng khoán LPS trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động giữa niên độ cần phải điều chỉnh hoặc thuyết minh trên báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.


Trần Nhật Duy
Người lập


Nguyễn Thị Ngân
Kế toán trưởng




Hoàng Việt Anh
Tổng Giám đốc
(Theo Quyết định Ủy quyền số
05/2026/UQ-LPBS ngày 22
tháng 01 năm 2026 của Chủ
tịch HĐQT)

Ngày 03 tháng 8 năm 2026